

Số: 32 /2025/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất một số giống cây trồng, vật nuôi thủy sản và trồng một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung các danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 263/TTr-SNNMT- TTDVNN ngày 10 tháng 6 năm 2025 và Tờ trình số 229/TTr-SNNMT- TTDVNN ngày 26 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất một số giống cây trồng, vật nuôi thủy sản và trồng một số cây trồng được áp dụng trong lĩnh vực sản xuất giống, vật nuôi thủy sản, trồng một số cây trồng và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất một số giống cây trồng, vật nuôi thủy sản và trồng một số cây trồng sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất một số giống cây trồng, vật nuôi thủy sản và trồng một số cây trồng làm cơ sở cho việc lập và thẩm định các dự án đầu tư; tính toán xuất đầu tư; xây dựng đơn giá đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất giống; xây dựng đơn giá bồi thường cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất; phục vụ công tác chỉ đạo và quản lý điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước; đồng thời, làm cơ sở cho các tổ chức và cá nhân có liên quan áp dụng vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất một số giống cây trồng, vật nuôi thủy sản và trồng một số cây trồng được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân áp dụng vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất một số giống cây trồng, vật nuôi thủy sản và trồng một số cây trồng

1. Lĩnh vực sản xuất giống cây trồng (*Phụ lục 1 kèm theo*)
2. Lĩnh vực sản xuất một số giống vật nuôi thủy sản (*Phụ lục 2 kèm theo*)
3. Lĩnh vực trồng một số cây trồng (*Phụ lục 3 kèm theo*)

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo quyết định đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành trở về sau thì áp dụng theo Quyết định này.

3. Đối với việc sản xuất giống cây trồng, vật nuôi thủy sản, trồng các loại cây trồng khác chưa được quy định định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất giống cây trồng, vật nuôi thủy sản và trồng các loại cây tại Quyết định này thì thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc công nhận.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2025 và thay thế Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2013 về việc ban hành Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật trồng, chăm sóc cao su trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2013 về việc ban hành Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật trồng, chăm sóc một số loại cây trồng trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, TC;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- TT. PVHCC (đăng Công báo);
- Đài PT-TH & Báo Bình Phước;
- LĐVP, P.KT, TH, NC;
- Lưu: VT (NN-4QP_{10/6}).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Tuyết Minh



ĐIỀU 3. MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG

Được ban hành kèm theo Quyết định số: 32 /2025/QĐ-UBND ngày 12 / 6 / 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Cây sầu riêng (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản					Thời kỳ kinh doanh (Năm 6 trở đi)	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5		
I	Giống								
1	Giống trồng mới	Cây	125-156						- Khoảng cách: 8m x 8m; 8m x 10m
2	Giống dặm trồng	%	5						- Áp dụng Quyết định số 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023 của Cục Trồng trọt về việc công nhận tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt
II	Vật tư nông nghiệp								
1	Phân đạm nguyên chất (N)	g/cây/năm	200-300	300-450	450-600	600-750	750-900	1.400-1.600	- Áp dụng Quyết định số 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023 của Cục Trồng trọt về việc công nhận tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt
2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	g/cây/năm	100-200	200-300	300-400	400-500	500-600	1.200-1.400	
3	Phân kali nguyên chất (K2O)	g/cây/năm	100-200	200-300	300-500	500-700	700-900	1.700-2.000	
4	Phân hữu cơ	Kg/cây/năm	5-8	5-8	5-8	8-12	8-12	12-20	
5	Vôi bột	Kg/cây/năm	0,5-1	0,5-1	0,5-1	0,5-1	0,5-1	2-4	

6	Thuốc BVTV	Liều lượng theo khuyến cáo trên bao bì							kinh doanh có thể tăng giảm 20%-30% tùy theo năng suất thu hoạch ở vụ trước và tình hình sinh trưởng của cây - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
7	Phân bón lá	Theo khuyến cáo trên bao bì							
III	Công lao động								
1	Chuẩn bị đất trồng (Thiết kế vườn trồng, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	120						Theo thực tế
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	18						
3	Trồng cây	Công	4						
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	20	18	18	18	18	18	
5	Bón phân thúc	Công	20	18	18	18	18	15	
6	Đắp bồn, vét mương	Công	17	17	17	17	17	17	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	18						
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5	18	18	20	
9	Phun thuốc, phân bón lá	Công	20	20	24	24	23	20	
10	Thu hoạch	Công						30	

IV	Hệ thống tưới phun								
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	Mét	150						Theo thực tế
2	Ống cấp 2: Ø49 mm	Mét	250						
3	Ống cấp 3: Ø27 mm	Mét	690						
4	Ống LDPE 5x7mm	Mét	312, 5-390						
5	Ống nối 2 đầu 6 ly	Cái	125-156						
6	Dây treo	Cái	125-156						
7	T Ø60 → Ø49 mm	Cái	12						
8	Khóa 60 mm	Cái	7						
9	Bít Ø60 mm	Cái	14						
10	Khóa 49 mm	Cái	12						
11	T Ø60 mm	Cái	12						
12	T Ø49 → Ø27 mm	Cái	12						
13	Béc phun	Cái	125						
14	Keo dán	Kg	1,5						
15	Kẽm 2 mm	Kg	9						
16	Bộ máy bơm	Bộ							
-	Máy bơm	Cái	1						
-	Lọc đĩa	Cái	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2						

-	Ống gân cổ trâu Ø 60	Mét	5						
-	Van xả khí (sử dụng với tưới nhỏ giọt)	Cái	1						
-	Đồng hồ đo áp lực nước	Cái	2						
-	Ren trong Ø 60	Cái	4						
-	Ren ngoài 60	Cái	2						
-	Khóa Ø 60 mm	Cái	3						
-	Keo non	Cuộn	4						
-	Cổ dê Ø 60	Cái	2						
-	Ren ngoài Ø 60 (hoặc 34)	Cái	2						
17	Bồn ngâm phân	Cái	1						
18	Bồn hòa phân	Cái	1						
19	Bộ hút phân	Cái	1						

2. Cây điều (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	200 - 400				- Khoảng cách: 8m x 6m; 6m x 4m (Khi cây trên hàng giao tán cần tiến hành tỉa thưa để mật độ khoảng 100-200 cây/ha) - Áp dụng Quyết định số 4497/QĐ-BNN-TT ngày 03/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình trồng thay thế và thâm canh điều
2	Trồng dặm	%	5				

II	Vật tư						
1	Đạm nguyên chất (N)	g/cây/lần	60	129	253	300 (bón lần 1); 200 (bón lần 2)	- Áp dụng Quyết định số 4497/QĐ-BNN-TT ngày 03/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình trồng thay thế và thâm canh điều - Lượng phân bón ở thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 7 có thể tăng giảm 20%-30% tùy theo mức tăng năng suất và từ năm thứ 8 trở đi điều chỉnh lượng phân bón theo tình trạng và năng suất của vườn cây - Tham khảo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc một số loại cây trồng trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Bình Phước - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	g/cây/lần	25	50	83	225 (bón lần 1)	
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	g/cây/lần	21	36	72	90 (bón lần 1); 150 (bón lần 2)	
4	Phân chuồng hoai	Kg/hố	5-10				
5	Vôi bột	Kg/hố	0,3				
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/hố	2	1,5	1,5	1,5	
7	Phân bón lá	Lít	1	2	3		
8	Thuốc BVTV	Lít	3	3,5	8	11	
9	Thuốc xử lý đất	Kg	12	6			
III	Công lao động						
1	Chuẩn bị đất trồng (thiết kế vườn, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	140				Theo thực tế
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	18				
3	Trồng cây	Công	8				
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	18	18	18	28	
5	Bón phân thúc	Công	18	18	18	16	

6	Vết mương, làm bồn	Công	10	20	20	10	
7	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công	15	20	20	10	
8	Thu hoạch	Công				20	
9	Phoi hạt	Công				20	

3. Cây hồ tiêu (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Nọc	1.100-1.600				- Khoảng cách: 2,5m x 2,5m; 2,5m x 3m ; 3,5m x 3,5m - Áp dụng Quyết định số 730/QĐ-BNN-TT ngày 05/03/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch hồ tiêu
2	Trồng dặm	%	5				
II	Vật tư						
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg/ha/năm	90-100	150-200	150-200	250-350	- Áp dụng Quyết định số 730/QĐ-BNN-TT ngày 05/03/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch hồ tiêu - Tham khảo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quyết định định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha/năm	50-60	80-100	80-100	150-200	
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha/năm	70-90	100-150	100-150	150-250	
4	Phân chuồng hoai	Kg/hố	7-10	10-15	10-15	15	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/nọc	1-2	2-3	2-3	3-5	
6	Nọc	Cây	1.600				

7	Phân bón lá	Lít	2	4	4		một số loại cây trồng trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Bình Phước - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
8	Chế phẩm nấm Trichoderma	Kg	80	80	80	80	
9	Vôi bột	Kg/nọc	0,5			1	
10	Thuốc BVTV	Lít	4,5	4,5	8	8	
11	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	20	16	16	16	
12	Chi phí khác (cọc, dây, kẽm...)	%	20	20	20	20	
III	Công lao động						
1	Chuẩn bị đất trồng (thiết kế vườn, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	145				Theo thực tế
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20				
3	Trồng cây	Công	10				
4	Làm cỏ, tía cành	Công	18	20	20	30	
5	Bón phân thúc	Công	18	18	18	18	
6	Đắp bồn, vét mương	Công		20	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20				
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	18	
9	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công	15	20	25	20	
10	Tách hạt, phơi	Công				10	

11	Thu hoạch	Công				40	
IV	Hệ thống tưới phun						
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	Mét	300				Theo thực tế
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	Mét	800				
3	Ống cấp 3: Ø5 mm	Mét	2.000				
4	Ống LDPE 5x7mm	Mét	1.650-2.400				
5	Ống nối 2 đầu 6 ly	Cái	1.100-1.600				
6	Que cắm	Cái	1.100-1.600				
4	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	34				
5	Khóa 60 mm	Cái	7				
6	Bít Ø60 mm	Cái	14				
7	Khóa 27 mm	Cái	12				
8	T Ø60 mm	Cái	12				
9	T Ø27 → Ø5 mm	Cái	2.000				
10	Béc phun	Cái	2.000				
11	Keo dán	Kg	1,5				
12	Kẽm 2 mm	Kg	9				
13	Bộ máy bơm	Bộ					
-	Máy bơm	Cái	1				
-	Lọc đĩa	Cái	1				
-	Lupbe 60 LD	Cái	2				

-	Ổng gân cổ trâu Ø 60	Mét	5				
-	Van xả khí (sử dụng với tưới nhỏ giọt)	Cái	1				
-	Đồng hồ đo áp lực nước	Cái	2				
-	Ren trong Ø 60	Cái	4				
-	Ren ngoài 60	Cái	2				
-	Khóa Ø 60 mm	Cái	3				
-	Keo non	Cuộn	4				
-	Cổ dê Ø 60	Cái	2				
-	Ren ngoài Ø 60 (hoặc 34)	Cái	2				
14	Bồn ngâm phân	Cái	1				
15	Bồn hòa phân	Cái	1				
16	Bộ hút phân	Cái	1				

4. Cây cao su (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm thứ 7 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	555							Khoảng cách: 3m x 6m
2	Trồng dặm	Cây	56							- Áp dụng Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và

										PTNT về quy trình kỹ thuật cây cao su
II	Vật tư									
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	20	40	40	40	40	40	45	- Áp dụng Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình kỹ thuật cây cao su - Tham khảo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc cao su trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Bình Phước - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	20	40	40	40	40	40	22	
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	10	20	20	20	20	20	45	
4	Phân hữu cơ hoại mục	Kg/hô	5-10							
5	Phân bón lá	Lít	2,5	2	3					
6	Thuốc BVTV	Lít	2	3	3	5	5	5	5	
7	Vôi	Kg	0,5	0,5	0,5					
III	Công lao động									
1	Chuẩn bị đất trồng (thiết kế lô trồng, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	90							Theo thực tế

2	Đào hố trồng và bón lót	Công	18						
3	Trồng cây	Công	10						
4	Làm cỏ, tỉa chồi ngang, tạo tán	Công	18	20	20	20	20	10	10
5	Bón phân thúc	Công	18	18	18	20	20	20	18
6	Phun thuốc BVTV	Công	12	18	20	20	22	22	25
7	Thiết kế miệng cạo	Công							10
8	Thu hoạch	Công							70

5. Cây Cà phê vối (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống, cây che bóng						
1	Trồng mới	Bầu	1.111				- Khoảng cách: 3m x 3m - Áp dụng Quyết định số 2085/QĐ-BNN-TT ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình tái canh cà phê vối
2	Trồng dặm (5%)	Bầu	56				
3	Cây che bóng	Cây	100				
II	Vật tư						
1	Ure	Kg	130-150	200	250	400-450	- Áp dụng Quyết định số 2085/QĐ-BNN-TT ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành
2	SA	Kg		100	150	200-250	
3	Lân nung chảy	Kg	550	550	550	450-550	

4	Clorua Kali		70	150	200	350-400	quy trình tái canh cà phê với - Tham khảo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc một số loại cây trồng trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Bình Phước - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
5	Phân hữu cơ hoại mục	Kg/hố	10-18				
6	Vôi bột	Kg/hố	1				
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây/năm		2-3		2-3	
8	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	10				
9	Thuốc BVTV	Lít	2	4	4	4	
III	Công lao động						
1	Chuẩn bị đất trồng (thiết kế vườn, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	150				Theo thực tế
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20				
3	Trồng cây	Công	5				
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	18	20	20	30	
5	Bón phân thúc	Công	20	20	20	20	
6	Đắp bồn, vét mương	Công		20	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20				
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	20	
9	Phun thuốc BVTV, phân bón	Công	15	20	25	20	

	lá						
10	Tách hạt, phơi	Công				10	
11	Thu hoạch	Công				25	
IV	Hệ thống tưới phun						
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	Mét	200				Theo thực tế
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	Mét	3.400				
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	Mét	1.111				
4	Ống LDPE 5x7mm	Mét	1.666,5				
5	Ống nối 2 đầu 6 ly	Cái	1.111				
6	Que cắm	Cái	1.111				
7	Khóa 60 mm	Cái	6				
8	Bít Ø60 mm	Cái	6				
9	T Ø60 mm	Cái	6				
10	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	68				
11	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	1.111				
12	Béc phun	Cái	1.111				
13	Nối ống Ø27 mm	Cái	34				
14	Khóa Ø27 mm	Cái	68				
15	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68				
16	Keo dán	Kg	1,5				
	Kềm 2 mm	Kg	12				

	Bộ máy bơm	Bộ					
-	Máy bơm	Cái	1				
-	Lọc đĩa	Cái	1				
-	Lupbe 60 LD	Cái	2				
-	Ống gân cổ trâu Ø 60	Mét	5				
-	Van xả khí (sử dụng với tưới nhỏ giọt)	Cái	1				
-	Đồng hồ đo áp lực nước	Cái	2				
-	Ren trong Ø 60	Cái	4				
-	Ren ngoài 60	Cái	2				
-	Khóa Ø 60 mm	Cái	3				
-	Keo non	Cuộn	4				
-	Cổ dê Ø 60	Cái	2				
-	Ren ngoài Ø 60 (hoặc 34)	Cái	2				
17	Bồn ngâm phân	Cái	1				
18	Bồn hòa phân	Cái	1				
19	Bộ hút phân	Cái	1				



**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
SẢN XUẤT MỘT SỐ GIỐNG CÂY TRỒNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32 /2025/QĐ-UBND ngày 12 / 6 / 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT GIỐNG ĐIỀU (Tính cho 10.000 cây xuất vườn)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Vật tư			
1	Bầu nhựa (13 cm x 22 cm); 140 bầu/1kg	Kg	100	
2	Đất đóng bầu (1m ³ /800 bầu)	m ³	18	
3	Phân chuồng hoai mục (20% của đất)	m ³	3	
4	Phân lân (P2O5)	Kg	24	
5	Hạt giống	Kg	140	
6	Dây ghép (1 kg ghép được 8.000 cây)	Kg	2	
7	Thuốc trừ dịch hại	Kg	4	
8	Phân bón lá	Kg	2	
9	Chòi ghép	Chòi	13.000	
10	Ống tưới (ø40 mm)	m	21	
11	Xăng chạy máy tưới	Lít	12	
12	Vật rẻ mau hồng	Triệu đồng	2	
II	Công lao động phổ thông		168	
1	Trộn đất phân	Công	1	
2	Vô bầu (300 bầu/công)	Công	47	
3	Xếp bầu (2.000 bầu/công)	Công	7	
4	Xử lý ra rễ và ngâm ủ	Công	1	
5	Chọn hạt và gieo hạt (1.000 bầu/công)	Công	14	
6	Nhổ cỏ (trong bầu ươm)	Công	7	
7	Tưới nước (1 ngày/lần x 1 người/ngày x 6 tháng)	Công	13	
8	Phun thuốc phòng trừ sâu bệnh (8 lần)	Công	3	
9	Bê chòi nách trước ghép (3 lần x 20 công)	Công	4	
10	Nhắc bầu trước ghép (2.000 bầu/công)	Công	7	
11	Ghép cây (300 cây/công)	Công	43	
12	Bê chòi đại sau ghép (3 lần x 20 công)	Công	4	
13	Nhắc bầu ra ngôi (2.000 bầu/công)	Công	7	
14	Lựa và bốc cây lên xe (1.000 cây/công)	Công	10	
III	Công lao động kỹ thuật		13	
-	Hướng dẫn kỹ thuật	Công	13	



Phụ lục 2

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT SẢN XUẤT MỘT SỐ GIỐNG VẬT NUÔI THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32 /2025/QĐ-UBND ngày 12 / 6 / 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

I. ĐỊNH MỨC NUÔI VÀ SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN NƯỚC NGỌT TRONG AO

1. Định mức kỹ thuật nuôi cá bố mẹ

1.1. Định mức cải tạo ao

Quy mô thực hiện cải tạo ao 01 lần trong năm, diện tích ao 1.500 m²; định mức áp dụng cho các đối tượng cá bố mẹ, ương nuôi làm giống

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật
1	Diệt tạp (thuốc cá, saponin...)	Kg	15-20
2	Vôi (CaCO ₃)	Kg	105
3	Phân hữu cơ: phân bò	Kg	225
4	Vi sinh tạo hệ đệm	Kg	1-2
5	Nhiên liệu		
	Điện: bơm cạn	Kw	350
	Xăng: phát dọn vệ sinh	Lít	6.4
	Nhớt 2T	Lít	0.4
	Xăng bơm ao	Lít	20
6	Công cải tạo ao	Công	6

Ghi chú: Nhiên liệu sử dụng chủ yếu là điện, xăng chỉ sử dụng khi tiến hành bơm xả cạn ao.

1.2. Định mức kỹ thuật nuôi cá bố mẹ

a) Giai đoạn nuôi vỗ

STT	Đối tượng	Mật độ nuôi (con/m ²)	Tỷ lệ đực:cái	Hao hụt (%/năm)	Thời gian nuôi (tháng)	Hàm lượng protein (%)	Lượng cho ăn (tính theo % trọng lượng thực)
1	Cá rô phi	1-2	1:2	5-7	2	≥28	2
2	Cá lăng nha	1-2	1:10	10	3	≥40	3
3	Cá lăng vàng	2-3	1:10	10	3	≥40	3
4	Cá chép Koi/cá chép	1-2	1:1,5	5	3-4	≥40	5

b) Giai đoạn nuôi phát dục

STT	Đối tượng	Mật độ nuôi (con/m ²)	Tỷ lệ đực:cái	Hao hụt (%/năm)	Thời gian nuôi (tháng)	Hàm lượng protein (%)	Lượng cho ăn (tính theo % trọng lượng thực)
1	Cá rô phi	1-2	1:2	5-7	8	≥28	1,5
2	Cá lăng nha	1-2	1:10	10	5	≥40	3
3	Cá lăng vàng	2-3	1:10	10	5	≥40	3
4	Cá chép Koi/cá chép	1-2	1:1,5	5	4-5	≥40	5

c) Giai đoạn nuôi lưu giữ

STT	Đối tượng	Mật độ nuôi (con/m ²)	Tỷ lệ đực:cái	Hao hụt (%/năm)	Thời gian nuôi (tháng)	Hàm lượng protein (%)	Lượng cho ăn (tính theo % trọng lượng thực)
1	Cá rô phi	1-2	1:2	5-7	1	≥28	1
2	Cá lăng nha	1-2	1:10	10	4	≥40	2
3	Cá lăng vàng	2-3	1:10	10	4	≥40	2
4	Cá chép Koi/cá chép	1-2	1:1,5	5	3-4	≥40	3

2. Định mức nuôi cá bố mẹ: tính trên 1.500 m²/ao/năm

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cá lăng nha	Cá rô phi	Cá lăng vàng	Cá chép/cá chép Koi
1	Vôi bón định kỳ, phòng bệnh	Kg/2 lần/tháng	40	40	40	40
2	Phân hữu cơ bón định kỳ	Kg/tháng	40-50	40-50	40-50	40-50
3	Năng lượng (sử dụng điện chiếu sáng bảo vệ)	Kw/năm	350	350	350	350
4	Thuốc, hóa chất					
	<i>Vi sinh hấp thụ khí độc: Yuca...</i>	Lít/tháng	1	1	1	1
	<i>Định kỳ phòng bệnh: GlutaMK...</i>	Lít/tháng	1	1	1	1

5	Men tiêu hóa; Vitamin C	G/kg thức ăn/ngày	3-5	3-5	3-5	3-5
6	Nhiên liệu					
	Xăng A95/A92	Lít/tháng	3,2	3,2	3,2	3,2
	Nhớt 2T	Lít/tháng	0,4	0,4	0,4	0,4
7	Dụng cụ kiểm tra môi trường					
	Test PH	Bộ/năm	2	2	2	2
	Test Oxi	Bộ/năm	2	2	2	2
	Test NH3	Bộ/năm	2	2	2	2
	Test H2S	Bộ/năm	2	2	2	2
	Test NO3	Bộ/năm	2	2	2	2

3. Định mức cho cá bố mẹ sinh sản: Quy mô tính trên 01 lần sinh sản

STT	Kích dục tố, hormone, cần, dụng cụ	Đơn vị tính	Cá lăng nha	Cá rô phi	Cá lăng vàng	Cá chép	Cá chép Koi
1	Kích dục tố LRHa (<i>Luteotropin Releasing Hormoned Alanalog</i>)						
	Cá đực	Mg/1kg cá bố mẹ	-	-	-	20-30	20-30
	Cá cái		-	-	-	60-80	60-80
2	Domperidon						
	Cá đực	Mg/1kg cá bố mẹ	-	-	-	3-5	3-5
	Cá cái		-	-	-	10-15	10-15
3	Kích dục tố HCG (<i>Human Chorionic Gonadotropin</i>)						
	Cá đực	UI/1 kg cá bố mẹ	1.300	-	1.300	-	-
	Cá cái		4.000	-	4.000	-	-
4	Hormone chuyển đổi giới tính 17 α -MT (17 α -methyl testosterone)	Mg/5.000 con bột	-	20-25	-	-	-
5	Cồn y tế 90°	Lít/kg thức ăn	-	0,3-0,5	-	-	-
6	Dụng cụ, vật tư						

	<i>Thau lớn</i>	Cái	2	3	2	-	-
	<i>Thau nhỏ</i>	Cái	3	-	3	2	2
	<i>Kim tiêm</i>	Hộp	1	-	1	1	1
	<i>Nước muối sinh lý</i>	Chai	1	1	1	1	1
7	Điện chạy máy sục khí, bơm nước	Kw	100	100	100	100	100
8	Công sinh sản	Công	7,5	10	7,5	5	5

II. ĐỊNH MỨC ƯƠNG NUÔI MỘT SỐ LOÀI THỦY SẢN NƯỚC NGỌT TRONG AO

1. Điều kiện và chỉ tiêu kỹ thuật

1.1. Ương cá bột lên cá hương

Đối tượng	Mật độ (con/m ²)	Thời gian ương (ngày)	Yêu cầu kỹ thuật		
			Tỷ lệ sống (%)	Chiều dài (cm/con)	Khối lượng (g/con)
Cá Lăng Nha	400	30	≥30	1-3	3-4
Cá Lăng vàng	400	30-45	≥30	1-2	1-2
Cá rô phi/ Rô phi đơn tính	150	25	≥60	0,45- 0,7	0,1- 0,8
Cá Trắm cỏ	300	25	≥50	0,9- 3	≤0,7
Cá Chép/ Cá chép Koi	150	30	≥40	2,5- 3	0,6- 1
Cá trê	300	25	≥50	0,7-6	2-5

1.2. Ương cá hương lên cá giống

Đối tượng	Mật độ (con/m ²)	Thời gian ương (ngày)	Yêu cầu kỹ thuật		
			Tỷ lệ sống (%)	Chiều dài (cm/con)	Khối lượng (g/con)
Cá Lăng Nha	200	60-70	≥80	7- 12	6- 10
Cá Lăng vàng	200	60-70	≥80	5- 10	4- 8
Cá rô phi/ Rô phi đơn tính	100	90	≥70	0,71-2,5	≥1
Cá Trắm cỏ	150	110-120	≥70	3,1- 15	40- 45
Cá Chép/ Cá chép Koi	80-100	60	≥50	7- 10	15- 20
Cá trê	120-150	35-40	≥70	6,1-12	5-30

1.3. Tiêu chuẩn thức ăn để ương nuôi

Đối tượng \ Thức ăn	Ương từ bột lên hương		Ương từ hương lên giống	
	Loại	Protein (%)	Loại	Protein(%)
Cá lăng nha	Công nghiệp	≥ 35	Công nghiệp	≥ 27
Cá lăng vàng	Công nghiệp	≥ 35	Công nghiệp	≥ 27
Cá rô phi/ Rô phi đơn tính	Công nghiệp	≥ 35	Công nghiệp	≥ 27
Cá chép/ Cá chép Koi	Công nghiệp	≥ 35	Công nghiệp	≥ 27
Cá trắm cỏ	Công nghiệp	≥ 35	Công nghiệp+xanh	≥ 27
Cá trê	Công nghiệp	≥ 35	Công nghiệp	≥ 27

2. Định mức kỹ thuật ương nuôi

2.1. Định mức sản xuất áp dụng cho 10.000 con cá hương

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cá lăng nha	Cá lăng vàng	Cá rô phi/rô phi đơn tính	Cá chép koi	Cá Chép	Cá trắm cỏ	Cá trê
1	Thức ăn								
	<i>Chế biến/công nghiệp</i>	Kg	15-20	15-20	15-20	15-18	15-18	15-20	10-12
	<i>Trùn chỉ/cá tạp xay nhuyễn</i>	Kg	3	3	-	-	-	-	-
2	Vôi	Kg	5	5	8-10	8-10	8-10	5	5
3	Hóa chất phòng bệnh, xử lý môi trường; men tiêu hóa, vitaminC..								
	<i>Men tiêu hóa, VitC</i>	G/kg thức ăn	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5
	<i>Men xử lý môi trường/ hấp thụ khí độc</i>	Kg/tháng	1	1	1	1	1	1	1
4	Năng lượng, nhiên liệu								
	<i>Điện</i>	Kw	6	6	-	-	-	-	-

	Xăng vận chuyển thức ăn	Lít/tháng	8	8	8	8	8	8	8
	Xăng phát cỏ	Lít/tháng	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
	Nhớt 2T	Lít/tháng	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
5	Công lao động chăm sóc ban ngày	Công	3	3	1,5	1,2	1,2	1,5	1
6	Công trực sản xuất ban đêm	Đêm	5-6	5-6	3-5	3-5	3-5	-	-

2.2. Định mức sản xuất áp dụng cho 10.000 con cá giống

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cá lăng nha	Cá lăng vàng	Cá rô phi/ rô phi đơn tính	Cá chép koi	Cá Chép	Cá trắm cỏ	Cá trê
1	Thức ăn								
	Chế biến/công nghiệp	Kg	150	150	40-50	40-45	40-45	40-45	17-20
	Xanh/cá tạp xay nhuyễn	Kg	50	50	-	-	-	10-15	-
2	Phân bón								
	Hữu cơ	Kg	-	-	-	100-150	100-150	-	-
3	Vôi	Kg	10	10	55	70	70	20	5
4	Hóa chất phòng bệnh, xử lý môi trường; men tiêu hóa, vitaminC..								
	Men tiêu hóa, VitC	G/kg thức ăn	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5	3-5
	Men xử lý môi trường/ hấp thụ khí độc	Kg/tháng	1	1	1	1	1	1	1
5	Năng lượng, nhiên liệu:								
	Điện	Kw	20	20	-	-	-	-	-
	Xăng vận chuyển thức ăn	Lít/tháng	8	8	8	8	8	8	8

	Xăng phát cỏ	Lít/tháng	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2
	Nhớt 2T	Lít/tháng	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
5	Công lao động chăm sóc ban ngày	Công	6	6	3	3	3	2	2
7	Công trực sản xuất ban đêm	Đêm	10-14		-	-	-	-	-

III. ĐỊNH MỨC CÔNG CHĂM SÓC BỐ MẸ, SẢN XUẤT GIỐNG

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu định mức				
			Cá Lăng nha/ lăng vàng	Cá rô phi/rô phi đơn tính	Cá trắm cỏ	Cá chép/ chép koi	Cá trê
1	Lao động trực tiếp						
1.1	<i>Lao động kỹ thuật</i>	1 công = 8 giờ					
-	Giống bố mẹ	công/100kg cá	10	15	12	15	-
-	Giai đoạn cá bột lên cá giống ban ngày	công/10.000 con	6	10	14	12	10
-	Trực sản xuất ban đêm	Đêm/tháng/10.000con	15-18	2-4	-	3-5	-
1.2	<i>Lao động phổ thông</i>						
-	Giống cá bố mẹ	công/100kg cá	15	15	12	10	5
-	Giai đoạn cá bột lên cá giống ban ngày	công/10.000 con	14	10	13	15	10

Ghi chú: Trực sản xuất theo đêm tính từ 17 giờ ngày hôm trước đến 7 giờ 30 ngày hôm sau.

IV. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ PHỤ TRỢ NUÔI CÁ BỐ MẸ VÀ SẢN XUẤT GIỐNG

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Yêu cầu định mức
1	Thời hạn sử dụng lưới kéo cá bố mẹ	Năm	3
2	Thời hạn sử dụng lưới kéo cá giống	Năm	3
3	Bao đóng cá	Bao/kg	10
4	Giai chứa cá, kích cỡ 4m x 5m x 1,5m	Cái/ao	1
5	Dây thun đóng bao	Bao/kg	80
6	Bình oxi đóng bao	Bao/bình	50



ĐIỀU 3. MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRỒNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG

Được ban hành kèm theo Quyết định số: 32 /2025/QĐ-UBND ngày 12 / 6 / 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Cây sầu riêng (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản					Thời kỳ kinh doanh (Năm 6 trở đi)	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5		
I	Giống								
1	Giống trồng mới	Cây	125-156						- Khoảng cách: 8m x 8m; 8m x 10m
2	Giống dặm trồng	%	5						- Áp dụng Quyết định số 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023 của Cục Trồng trọt về việc công nhận tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt
II	Vật tư nông nghiệp								
1	Phân đạm nguyên chất (N)	g/cây/năm	200-300	300-450	450-600	600-750	750-900	1.400-1.600	- Áp dụng Quyết định số 116/QĐ-TT-VPPN ngày 20/3/2023 của Cục Trồng trọt về việc công nhận tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt
2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	g/cây/năm	100-200	200-300	300-400	400-500	500-600	1.200-1.400	
3	Phân kali nguyên chất (K2O)	g/cây/năm	100-200	200-300	300-500	500-700	700-900	1.700-2.000	
4	Phân hữu cơ	Kg/cây/năm	5-8	5-8	5-8	8-12	8-12	12-20	
5	Vôi bột	Kg/cây/năm	0,5-1	0,5-1	0,5-1	0,5-1	0,5-1	2-4	

6	Thuốc BVTV	Liều lượng theo khuyến cáo trên bao bì							kinh doanh có thể tăng giảm 20%-30% tùy theo năng suất thu hoạch ở vụ trước và tình hình sinh trưởng của cây - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
7	Phân bón lá	Theo khuyến cáo trên bao bì							
III	Công lao động								
1	Chuẩn bị đất trồng (Thiết kế vườn trồng, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	120						Theo thực tế
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	18						
3	Trồng cây	Công	4						
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	20	18	18	18	18	18	
5	Bón phân thúc	Công	20	18	18	18	18	15	
6	Đắp bồn, vét mương	Công	17	17	17	17	17	17	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	18						
8	Công quản lý, vận hành hệ thống tưới	Công	5	5	5	18	18	20	
9	Phun thuốc, phân bón lá	Công	20	20	24	24	23	20	
10	Thu hoạch	Công						30	

IV	Hệ thống tưới phun								
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	Mét	150						Theo thực tế
2	Ống cấp 2: Ø49 mm	Mét	250						
3	Ống cấp 3: Ø27 mm	Mét	690						
4	Ống LDPE 5x7mm	Mét	312, 5-390						
5	Ống nối 2 đầu 6 ly	Cái	125-156						
6	Dây treo	Cái	125-156						
7	T Ø60 → Ø49 mm	Cái	12						
8	Khóa 60 mm	Cái	7						
9	Bít Ø60 mm	Cái	14						
10	Khóa 49 mm	Cái	12						
11	T Ø60 mm	Cái	12						
12	T Ø49 → Ø27 mm	Cái	12						
13	Béc phun	Cái	125						
14	Keo dán	Kg	1,5						
15	Kẽm 2 mm	Kg	9						
16	Bộ máy bơm	Bộ							
-	Máy bơm	Cái	1						
-	Lọc đĩa	Cái	1						
-	Lupbe 60 LD	Cái	2						

-	Ống gân cổ trâu Ø 60	Mét	5						
-	Van xả khí (sử dụng với tưới nhỏ giọt)	Cái	1						
-	Đồng hồ đo áp lực nước	Cái	2						
-	Ren trong Ø 60	Cái	4						
-	Ren ngoài 60	Cái	2						
-	Khóa Ø 60 mm	Cái	3						
-	Keo non	Cuộn	4						
-	Cổ dê Ø 60	Cái	2						
-	Ren ngoài Ø 60 (hoặc 34)	Cái	2						
17	Bồn ngâm phân	Cái	1						
18	Bồn hòa phân	Cái	1						
19	Bộ hút phân	Cái	1						

2. Cây điều (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Cây	200 - 400				- Khoảng cách: 8m x 6m; 6m x 4m (Khi cây trên hàng giao tán cần tiến hành tỉa thưa để mật độ khoảng 100-200 cây/ha) - Áp dụng Quyết định số 4497/QĐ-BNN-TT ngày 03/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình trồng thay thế và thâm canh điều
2	Trồng dặm	%	5				

II	Vật tư						
1	Đạm nguyên chất (N)	g/cây/lần	60	129	253	300 (bón lần 1); 200 (bón lần 2)	- Áp dụng Quyết định số 4497/QĐ-BNN-TT ngày 03/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình trồng thay thế và thâm canh điều - Lượng phân bón ở thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 7 có thể tăng giảm 20%-30% tùy theo mức tăng năng suất và từ năm thứ 8 trở đi điều chỉnh lượng phân bón theo tình trạng và năng suất của vườn cây - Tham khảo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc một số loại cây trồng trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Bình Phước - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	g/cây/lần	25	50	83	225 (bón lần 1)	
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	g/cây/lần	21	36	72	90 (bón lần 1); 150 (bón lần 2)	
4	Phân chuồng hoai	Kg/hố	5-10				
5	Vôi bột	Kg/hố	0,3				
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/hố	2	1,5	1,5	1,5	
7	Phân bón lá	Lít	1	2	3		
8	Thuốc BVTV	Lít	3	3,5	8	11	
9	Thuốc xử lý đất	Kg	12	6			
III	Công lao động						
1	Chuẩn bị đất trồng (thiết kế vườn, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	140				Theo thực tế
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	18				
3	Trồng cây	Công	8				
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	18	18	18	28	
5	Bón phân thúc	Công	18	18	18	16	

6	Vết mương, làm bồn	Công	10	20	20	10	
7	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công	15	20	20	10	
8	Thu hoạch	Công				20	
9	Phoi hạt	Công				20	

3. Cây hồ tiêu (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống						
1	Trồng mới	Nọc	1.100-1.600				- Khoảng cách: 2,5m x 2,5m; 2,5m x 3m ; 3,5m x 3,5m - Áp dụng Quyết định số 730/QĐ-BNN-TT ngày 05/03/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch hồ tiêu
2	Trồng dặm	%	5				
II	Vật tư						
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg/ha/năm	90-100	150-200	150-200	250-350	- Áp dụng Quyết định số 730/QĐ-BNN-TT ngày 05/03/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch hồ tiêu - Tham khảo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quyết định định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/ha/năm	50-60	80-100	80-100	150-200	
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg/ha/năm	70-90	100-150	100-150	150-250	
4	Phân chuồng hoai	Kg/hố	7-10	10-15	10-15	15	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/nọc	1-2	2-3	2-3	3-5	
6	Nọc	Cây	1.600				

7	Phân bón lá	Lít	2	4	4		một số loại cây trồng trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Bình Phước - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
8	Chế phẩm nấm Trichoderma	Kg	80	80	80	80	
9	Vôi bột	Kg/nọc	0,5			1	
10	Thuốc BVTV	Lít	4,5	4,5	8	8	
11	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	20	16	16	16	
12	Chi phí khác (cọc, dây, kẽm...)	%	20	20	20	20	
III	Công lao động						
1	Chuẩn bị đất trồng (thiết kế vườn, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	145				Theo thực tế
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20				
3	Trồng cây	Công	10				
4	Làm cỏ, tía cành	Công	18	20	20	30	
5	Bón phân thúc	Công	18	18	18	18	
6	Đắp bồn, vét mương	Công		20	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20				
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	18	
9	Phun thuốc BVTV, phân bón lá	Công	15	20	25	20	
10	Tách hạt, phơi	Công				10	

11	Thu hoạch	Công				40	
IV	Hệ thống tưới phun						
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	Mét	300				Theo thực tế
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	Mét	800				
3	Ống cấp 3: Ø5 mm	Mét	2.000				
4	Ống LDPE 5x7mm	Mét	1.650-2.400				
5	Ống nối 2 đầu 6 ly	Cái	1.100-1.600				
6	Que cắm	Cái	1.100-1.600				
4	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	34				
5	Khóa 60 mm	Cái	7				
6	Bít Ø60 mm	Cái	14				
7	Khóa 27 mm	Cái	12				
8	T Ø60 mm	Cái	12				
9	T Ø27 → Ø5 mm	Cái	2.000				
10	Béc phun	Cái	2.000				
11	Keo dán	Kg	1,5				
12	Kẽm 2 mm	Kg	9				
13	Bộ máy bơm	Bộ					
-	Máy bơm	Cái	1				
-	Lọc đĩa	Cái	1				
-	Lupbe 60 LD	Cái	2				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản						Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm thứ 7 trở đi	
I	Giống									
1	Trồng mới	Cây	555							Khoảng cách: 3m x 6m - Áp dụng Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và
2	Trồng dặm	Cây	56							

										PTNT về quy trình kỹ thuật cây cao su
II	Vật tư									
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	20	40	40	40	40	40	45	- Áp dụng Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về quy trình kỹ thuật cây cao su - Tham khảo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 01/02/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc cao su trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Bình Phước - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	20	40	40	40	40	40	22	
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	10	20	20	20	20	20	45	
4	Phân hữu cơ hoại mục	Kg/hô	5-10							
5	Phân bón lá	Lít	2,5	2	3					
6	Thuốc BVTV	Lít	2	3	3	5	5	5	5	
7	Vôi	Kg	0,5	0,5	0,5					
III	Công lao động									
1	Chuẩn bị đất trồng (thiết kế lô trồng, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	90							Theo thực tế

2	Đào hố trồng và bón lót	Công	18						
3	Trồng cây	Công	10						
4	Làm cỏ, tỉa chồi ngang, tạo tán	Công	18	20	20	20	20	10	10
5	Bón phân thúc	Công	18	18	18	20	20	20	18
6	Phun thuốc BVTV	Công	12	18	20	20	22	22	25
7	Thiết kế miệng cạo	Công							10
8	Thu hoạch	Công							70

5. Cây Cà phê vối (định mức tính cho 01 ha)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			Thời kỳ kinh doanh	Ghi chú
			Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm thứ 4 trở đi	
I	Giống, cây che bóng						
1	Trồng mới	Bầu	1.111				- Khoảng cách: 3m x 3m - Áp dụng Quyết định số 2085/QĐ-BNN-TT ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành quy trình tái canh cà phê vối
2	Trồng dặm (5%)	Bầu	56				
3	Cây che bóng	Cây	100				
II	Vật tư						
1	Ure	Kg	130-150	200	250	400-450	- Áp dụng Quyết định số 2085/QĐ-BNN-TT ngày 31/05/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành
2	SA	Kg		100	150	200-250	
3	Lân nung chảy	Kg	550	550	550	450-550	

4	Clorua Kali		70	150	200	350-400	quy trình tái canh cà phê với - Tham khảo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 27/02/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc một số loại cây trồng trong thời kỳ kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh Bình Phước - Nếu PH đất giảm thì cần bón vôi. Nếu PH đất >6,5 thì không nên bón thêm vôi.
5	Phân hữu cơ hoại mục	Kg/hố	10-18				
6	Vôi bột	Kg/hố	1				
7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/cây/năm		2-3		2-3	
8	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	10				
9	Thuốc BVTV	Lít	2	4	4	4	
III	Công lao động						
1	Chuẩn bị đất trồng (thiết kế vườn, đào mương, xử lý thực bì...)	Công	150				Theo thực tế
2	Đào hố trồng và bón lót	Công	20				
3	Trồng cây	Công	5				
4	Làm cỏ, tỉa cành	Công	18	20	20	30	
5	Bón phân thúc	Công	20	20	20	20	
6	Đắp bồn, vét mương	Công		20	20	20	
7	Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới	Công	20				
8	Công quản lý, vận hành HTT	Công	5	5	5	20	
9	Phun thuốc BVTV, phân bón	Công	15	20	25	20	

	lá						
10	Tách hạt, phơi	Công				10	
11	Thu hoạch	Công				25	
IV	Hệ thống tưới phun						
1	Ống cấp 1: Ø60 mm	Mét	200				Theo thực tế
2	Ống cấp 2: Ø27 mm	Mét	3.400				
3	Ống cấp 3: Ø21 mm	Mét	1.111				
4	Ống LDPE 5x7mm	Mét	1.666,5				
5	Ống nối 2 đầu 6 ly	Cái	1.111				
6	Que cắm	Cái	1.111				
7	Khóa 60 mm	Cái	6				
8	Bít Ø60 mm	Cái	6				
9	T Ø60 mm	Cái	6				
10	T Ø60 → Ø27 mm	Cái	68				
11	T Ø27 → Ø21 mm	Cái	1.111				
12	Béc phun	Cái	1.111				
13	Nối ống Ø27 mm	Cái	34				
14	Khóa Ø27 mm	Cái	68				
15	Bộ bít Ø27 mm răng trong hoặc răng ngoài	Cái	68				
16	Keo dán	Kg	1,5				
	Kềm 2 mm	Kg	12				

	Bộ máy bơm	Bộ					
-	Máy bơm	Cái	1				
-	Lọc đĩa	Cái	1				
-	Lupbe 60 LD	Cái	2				
-	Ống gân cổ trâu Ø 60	Mét	5				
-	Van xả khí (sử dụng với tưới nhỏ giọt)	Cái	1				
-	Đồng hồ đo áp lực nước	Cái	2				
-	Ren trong Ø 60	Cái	4				
-	Ren ngoài 60	Cái	2				
-	Khóa Ø 60 mm	Cái	3				
-	Keo non	Cuộn	4				
-	Cổ dê Ø 60	Cái	2				
-	Ren ngoài Ø 60 (hoặc 34)	Cái	2				
17	Bồn ngâm phân	Cái	1				
18	Bồn hòa phân	Cái	1				
19	Bộ hút phân	Cái	1				